

CÔNG TY TNHH HÓA NHỰA ĐỆ NHẤT
THE FIRST CHEMICAL PLASTIC CO., Ltd.



Văn Phòng TP.HCM : 214 - 216 Trần Văn Giàu, P. Bình Trị Đông B,
Q. Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

NHÀ MÁY LONG AN : Ấp 5, Xã Đức Hòa Đông, Huyện Đức Hòa
Tỉnh Long An

NHÀ MÁY HẢI DƯƠNG: KCN Nam Sách, Phường Ái Quốc, TP. Hải Dương
Tỉnh Hải Dương

- ĐT : 028.62915599 - 62915596

- FAX : 028.62915597 - 62915598

- ĐT : 028.38772042 - 0272.3779399

- FAX : 0272.3779160

- ĐT : 0220.3751607-292

- FAX : 0220.3751177

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN HDPE ĐÚC - HÀN LẮP NGOÀI

ÁP DỤNG CHO KHU VỰC MIỀN NAM - TỪ QUẢNG BÌNH - có hiệu lực TỪ NGÀY 01-07-2023

ST T	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		PN	ST T	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		PN
	Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán (bar)			Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán (bar)	
1	Nối (Socket)	20	2,500	2,700	16		Co 90° (90° Elbow)	20	4,400	4,752	16
		25	3,900	4,212	16			25	6,000	6,480	16
		32	6,400	6,912	16			32	10,800	11,664	16
		40	9,200	9,936	16			40	16,000	17,280	16
		50	16,300	17,604	16			50	25,200	27,216	16
		63	24,800	26,784	16			63	48,000	51,840	16
2	Tê (Tee)	20	4,900	5,292	16		Co 45° (45° Elbow)	20	4,200	4,536	16
		25	7,900	8,532	16			25	5,500	5,940	16
		32	13,500	14,580	16			32	9,000	9,720	16
		40	20,200	21,816	16			40	11,500	12,420	16
		50	33,800	36,504	16			50	19,400	20,952	16
		63	63,700	68,796	16			63	32,900	35,532	16
3	Nối giảm (Reducing Socket)	25 x 20	3,300	3,564	16		Tê giảm (Reducing Tee)	25 x 20	6,900	7,452	16
		32 x 25	5,300	5,724	16			32 x 25	12,700	13,716	16
		40 x 32	7,900	8,532	16			40 x 32	15,000	16,200	16
		50 x 25	10,900	11,772	16			50 x 20	21,700	23,436	16
		50 x 32	11,500	12,420	16			50 x 25	23,200	25,056	16
		50 x 40	11,500	12,420	16			50 x 32	25,200	27,216	16
		63 x 25	18,400	19,872	16			50 x 40	28,500	30,780	16
		63 x 32	19,700	21,276	16			63 x 25	39,800	42,984	16
		63 x 40	20,200	21,816	16			63 x 32	41,900	45,252	16
		63 x 50	20,200	21,816	16			63 x 40	45,500	49,140	16
5	Nối ren trong (Female socket)	20 x 1/2"	31,400	33,912	16		Nối ren ngoài (Male socket)	20 x 1/2"	37,700	40,716	16
		20 x 3/4"	39,000	42,120	16			20 x 3/4"	46,700	50,436	16
		25 x 1/2"	32,200	34,776	16			25 x 1/2"	38,800	41,904	16
		25 x 3/4"	39,700	42,876	16			25 x 3/4"	51,200	55,296	16
		32 x 3/4"	46,900	50,652	16			32 x 3/4"	56,000	60,480	16
		32 x 1"	119,800	129,384	16			32 x 1"	143,500	154,980	16
	Tê ren trong (Female tee)	20 x 1/2"	40,000	43,200	16		Tê ren ngoài (Male tee)	20 x 1/2"	43,700	47,196	16
		20 x 3/4"	49,700	53,676	16			20 x 3/4"	54,200	58,536	16
		25 x 1/2"	45,300	48,924	16			25 x 1/2"	51,200	55,296	16
		25 x 3/4"	56,400	60,912	16			25 x 3/4"	57,700	62,316	16
		32 x 3/4"	69,200	74,736	16			32 x 3/4"	78,900	85,212	16
		32 x 1"	154,000	166,320	16			32 x 1"	173,300	187,164	16
	Co 90° ren trong (Female 90° elbow)	20 x 1/2"	32,000	34,560	16		Co 90° ren ngoài (Male 90° elbow)	20 x 1/2"	39,200	42,336	16
		20 x 3/4"	39,700	42,876	16			20 x 3/4"	48,500	52,380	16
		25 x 1/2"	34,700	37,476	16			25 x 1/2"	40,300	43,524	16
		25 x 3/4"	46,200	49,896	16			25 x 3/4"	53,700	57,996	16
		32 x 3/4"	53,300	57,564	16			32 x 3/4"	72,500	78,300	16
		32 x 1"	140,800	152,064	16			32 x 1"	151,700	163,836	16

Thứ nhất

CÔNG TY TNHH HÓA NHỰA ĐỆ NHẤT THE FIRST CHEMICAL PLASTIC CO., Ltd.



Văn Phòng TP.HCM : 214 - 216 Trần Văn Giàu, P. Bình Trị Đông B,
Q. Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

- ĐT : 028.62915599 - 62915596

- FAX : 028.62915597 - 62915598

NHÀ MÁY LONG AN : Ấp 5, Xã Đức Hòa Đông, Huyện Đức Hòa
Tỉnh Long An

- ĐT : 028.38772042 - 0272.3779399

- FAX : 0272.3779160

NHÀ MÁY HẢI DƯƠNG: KCN Nam Sách, Phường Ái Quốc, TP. Hải Dương
Tỉnh Hải Dương

- ĐT : 0220.3751607-292

- FAX : 0220.3751177



BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN HDPE ĐỨC - HÀN ĐỐI ĐẦU

ÁP DỤNG CHO KHU VỰC MIỀN NAM - TỪ QUẢNG BÌNH - có hiệu lực TỪ NGÀY 01-07-2023

ST T	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		PN	ST T	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		PN
	Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán			Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán	
1	Co 90° (90° Elbow)	63	59,900	64,692	16	3	Nối giảm (Reducing socket)	90 x 40	76,300	82,404	16
		75	88,300	95,364	16			90 x 50	83,400	90,072	16
		90	160,500	173,340	16			90 x 63	89,400	96,552	16
		110	258,500	279,180	16			90 x 75	115,200	124,416	16
		125	228,000	246,240	12.5			110 x 50	111,800	120,744	16
		140	510,000	550,800	16			110 x 63	120,400	130,032	16
		160	587,300	634,284	16			110 x 75	133,800	144,504	16
		180	792,000	855,360	12.5			110 x 90	142,200	153,576	16
		200	1,060,800	1,145,664	16			140 x 110	240,000	259,200	16
		225	1,190,000	1,285,200	12.5			160 x 63	242,000	261,360	16
		250	1,350,000	1,458,000	10			160 x 75	286,000	308,880	16
		280	2,048,000	2,211,840	10			160 x 90	297,800	321,624	16
		315	2,010,000	2,170,800	10			160 x 110	328,900	355,212	16
		355	3,130,000	3,380,400	10			160 x 125	324,700	350,676	16
		400	3,800,000	4,104,000	10			200 x 63	406,000	438,480	16
		450	7,830,000	8,456,400	10			200 x 75	422,200	455,976	16
		500	11,718,000	12,655,440	10			200 x 90	439,800	474,984	16
		560	15,360,000	16,588,800	10			200 x 110	490,500	529,740	16
		630	22,720,000	24,537,600	10			200 x 160	580,300	626,724	16
2	Co 45° (45° Elbow)	63	46,400	50,112	16	4	Tứ thông PE	125	546,000	589,680	12.5
		75	73,500	79,380	16			180	987,000	1,065,960	12.5
		90	125,900	135,972	16						
		110	216,700	234,036	16						
		125	187,000	201,960	12.5						
		140	390,000	421,200	16						
		160	461,500	498,420	16						
		180	660,000	712,800	12.5						
		200	771,400	833,112	16						
		225	796,000	859,680	12.5						
		250	826,000	892,080	10						
		280	1,472,000	1,589,760	10						
		315	1,518,000	1,639,440	10						
		355	2,110,000	2,278,800	10						
		400	2,580,000	2,786,400	10						
		450	6,270,000	6,771,600	10						
		500	7,590,000	8,197,200	10						
		560	10,580,000	11,426,400	10						
		630	14,880,000	16,070,400	10						

Ghi chú: - Nếu Quý Khách hàng có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với phòng kinh doanh chúng tôi

ST T	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		PN
	Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán	
5	Tê (Tee)	63	-	-	
		75	125,000	135,000	16
		90	216,700	234,036	16
		110	338,300	365,364	16
		125	316,000	341,280	12.5
		140	690,000	745,200	16
		160	967,500	1,044,900	16
		180	968,000	1,045,440	12.5
		200	1,505,500	1,625,940	16
		225	1,590,000	1,717,200	12.5
		250	1,687,000	1,821,960	10
		280	2,720,000	2,937,600	10
		315	2,822,000	3,047,760	10
		355	4,150,000	4,482,000	10
		400	5,170,000	5,583,600	10
		450	11,750,000	12,690,000	10
		500	-	-	
		560	-	-	
		630	29,780,000	32,162,400	10
6	Mặt bích (Flange)	63	46,300	50,004	16
		75	68,400	73,872	16
		90	94,500	102,060	16
		110	169,200	182,736	16
		125	134,000	144,720	12.5
		140	270,000	291,600	16
		160	324,900	350,892	16
		180	306,000	330,480	12.5
		200	663,000	716,040	16
		225	530,000	572,400	12.5
		250	597,000	644,760	10
		280	832,000	898,560	10
		315	1,015,000	1,096,200	10
		355	1,250,000	1,350,000	10
		400	1,480,000	1,598,400	10
		450	2,070,000	2,235,600	10
		500	3,050,000	3,294,000	10
		560	3,600,000	3,888,000	10
		630	4,700,000	5,076,000	10
		710	10,580,000	11,426,400	10
		800	10,970,000	11,847,600	10
		900	13,110,000	14,158,800	10
		1,000	16,100,000	17,388,000	10
		1,200	34,450,000	37,206,000	10
7	Tê giảm (Reducing Tee)	75 x 40	80,800	87,264	16
		75 x 50	90,700	97,956	16
		75 x 63	111,000	119,880	16
		90 x 40	157,200	169,776	16
		90 x 50	170,700	184,356	16
		90 x 63	186,900	201,852	16
		90 x 75	196,400	212,112	16
		110 x 50	227,300	245,484	16
		110 x 63	242,300	261,684	16
		110 x 75	271,800	293,544	16
		110 x 90	289,700	312,876	16
		140 x 110	610,000	658,800	16
		160 x 63	533,200	575,856	16
		160 x 75	535,900	578,772	16
		160 x 90	676,500	730,620	16
		160 x 110	715,800	773,064	16
		160 x 125	877,800	948,024	16
		200 x 63	939,000	1,014,120	16
		200 x 75	939,000	1,014,120	16
		200 x 90	952,500	1,028,700	16
		200 x 110	1,012,200	1,093,176	16
		200 x 160	1,280,000	1,382,400	16
		180 x 125	1,024,000	1,105,920	12.5
		200 x 125	1,126,400	1,216,512	16
		225 x 125	1,380,000	1,490,400	12.5
		225 x 180	1,680,000	1,814,400	12.5
		225 x 110	1,050,000	1,134,000	10
		315 x 160	2,240,000	2,419,200	10
		315 x 110	1,944,000	2,099,520	10

